

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2020/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên
năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*
- Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;*
- Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;*
- Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*
- Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*
- Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*
- Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*
- Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3088/TTr-STC ngày 04 tháng 8 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, như sau:

Thay thế các Phụ lục I, II và IV ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên bằng các Phụ lục I, II và IV kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Cục Trưởng Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng nộp thuế tài nguyên và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

Phụ lục số I

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số: 18/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						Khoáng sản kim loại			
	II					Sắt			
		I101				Sắt kim loại	tấn	8.000.000	
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)			
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	250.000	
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	350.000	
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	450.000	
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	700.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe \geq 60%	tấn	1.000.000	
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)			
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe \leq 30%	tấn	150.000	
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe \leq 40%	tấn	210.000	
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe \leq 50%	tấn	280.000	
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe \leq 60%	tấn	420.000	
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	600.000	
			I10306			Quặng sắt làm phụ gia xi măng	tấn	150.000	
	I2					Mangan (Măng-gan)			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		I201				Quặng mangan có hàm lượng $Mn \leq 20\%$	tấn	490.000	
		I202				Quặng mangan có hàm lượng $20\% < Mn \leq 25\%$	tấn	700.000	
		I203				Quặng mangan có hàm lượng $25\% < Mn \leq 30\%$	tấn	1.000.000	
		I204				Quặng mangan có hàm lượng $30 < Mn \leq 35\%$	tấn	1.300.000	
		I205				Quặng mangan có hàm lượng $35\% < Mn \leq 40\%$	tấn	1.600.000	
		I206				Quặng mangan có hàm lượng $Mn > 40\%$	tấn	2.100.000	
	I3					Titan			
		I301				Quặng titan gốc (ilmenit)			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10\%$	tấn	110.000	
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < TiO_2 \leq 15\%$	tấn	150.000	
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < TiO_2 \leq 20\%$	tấn	210.000	
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 > 20\%$	tấn	385.000	
		I302				Quặng titan sa khoáng			
			I30201			Quặng titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	tấn	1.000.000	
			I30202			Quặng titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng titan)			
				I3020201		Ilmenit	tấn	1.950.000	
	I4					Vàng			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		<i>I401</i>				<i>Quặng vàng gốc</i>			
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au <2 gram/tấn	tấn	910.000	
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq \text{Au} < 3$ gram/tấn	tấn	1.330.000	
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq \text{Au} < 4$ gram/tấn	tấn	1.900.000	
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq \text{Au} < 5$ gram/tấn	tấn	2.500.000	
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq \text{Au} < 6$ gram/tấn	tấn	3.200.000	
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq \text{Au} < 7$ gram/tấn	tấn	3.800.000	
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn	tấn	4.500.000	
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8$ gram/tấn	tấn	5.100.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		<i>I402</i>				<i>Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng</i>	<i>kg</i>	<i>840.000.000</i>	
		<i>I403</i>				<i>Tinh quặng vàng</i>			
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng 82<Au ≤240 gram/tấn	tấn	154.000.000	
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng Au>240 gram/tấn	tấn	175.000.000	
	I6					Bạch kim, bạc, thiếc			
		<i>I603</i>				<i>Thiếc</i>			
			I60301			Quặng thiếc gốc			
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,2%<SnO ₂ ≤0,4%	tấn	896.000	
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,4%<SnO ₂ ≤0,6%	tấn	1.280.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < \text{SnO}_2 \leq 0,8\%$	tấn	1.790.000	
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$	tấn	2.300.000	
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$	tấn	2.810.000	
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng $\text{SnO}_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	170.000.000	
			I60303			Thiếc kim loại	tấn	255.000.000	
	I7					Wolfram, Antimoan			
		I701				Wolfram			
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 \leq 0,3\%$	tấn	1.300.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$	tấn	1.940.000	
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$	tấn	2.910.000	
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	tấn	4.150.000	
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	tấn	5.070.000	
		I702				Antimoan			
			I70202			Quặng Antimoan			
				I7020201		Quặng antimon có hàm lượng $\text{Sb} \leq 5\%$	tấn	6.041.000	
				I7020202		Quặng antimon có hàm lượng $5\% < \text{Sb} \leq 10\%$	tấn	10.080.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
				I7020203		Quặng antimon có hàm lượng $10% < Sb \leq 15%$	tấn	14.400.000	
				I7020204		Quặng antimon có hàm lượng $15% < Sb \leq 20%$	tấn	20.130.000	
				I7020205		Quặng antimon có hàm lượng $Sb > 20%$	tấn	28.750.000	
	I8					Chì, kẽm			
		<i>I802</i>				<i>Tinh quặng chì, kẽm</i>			
			I80201			Tinh quặng chì			
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb < 50%$	tấn	11.550.000	
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb \geq 50%$	tấn	16.500.000	
			I80202			Tinh quặng kẽm			
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $Zn < 50%$	tấn	4.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn \geq 50%	tấn	5.000.000	
		I803				Quặng chì, kẽm			
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	tấn	560.000	
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng 5% \leq Pb+Zn<10%	tấn	1.330.000	
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng 10% \leq Pb+Zn<15%	tấn	1.870.000	
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn \geq 15%	tấn	2.244.000	
	I10					Đồng			
		I1001				Quặng đồng			
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng Cu<0,5%	tấn	485.000	
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng 0,5% \leq Cu<1%	tấn	960.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng $1\% \leq \text{Cu} < 2\%$	tấn	1.610.000	
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng $2\% \leq \text{Cu} < 3\%$	tấn	2.290.000	
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq \text{Cu} < 4\%$	tấn	3.210.000	
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq \text{Cu} < 5\%$	tấn	4.120.000	
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 5\%$	tấn	5.500.000	
		<i>I1002</i>				<i>Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} < 20\%$</i>	<i>tấn</i>	<i>16.500.000</i>	
		<i>I1003</i>				<i>Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 20\%$ (trừ sản phẩm công nghiệp)</i>	<i>tấn</i>	<i>19.800.000</i>	
	I13					Khoáng sản kim loại khác			
		<i>I1301</i>				<i>Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq \text{Bi} < 20\%$</i>	<i>tấn</i>	<i>11.400.000</i>	

Phụ lục số II

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số: 18/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						Khoáng sản không kim loại			
	III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình			
		<i>III101</i>				<i>Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình</i>	<i>m³</i>	<i>40.000</i>	
		<i>III102</i>				<i>Cấp phối hỗn hợp chưa qua sàng tuyển (gồm: bùn đất, cát sạn, sỏi cuội ...) thuộc Dự án Nạo vét lòng hồ Núi Cốc</i>	<i>m³</i>	<i>50.000</i>	
	III2					Đá, sỏi			
		<i>III201</i>				<i>Sỏi</i>			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000	
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	150.000	
		II202				Đá			
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bờ (khoáng sản khai thác)	m ³	70.000	
				II2020302		Đá hộc	m ³	80.000	
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	80.000	
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	168.000	
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	60.000	
				II2020308		Đá cát kết + Bột kết + Đá vụn lẫn đất để làm đường	m ³	70.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng			
		<i>II302</i>				<i>Đá sản xuất xi măng</i>			
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000	
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000	
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	
				II3020305		Đất caosilic	m ³	45.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			II30204			Đá thải mỏ Khánh Hoà để cung cấp cho nhà máy xi măng Quán Triều	m ³	105.000	
	II5					Cát			
		<i>II502</i>				<i>Cát xây dựng</i>			
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	70.000	
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245.000	
	II7					Đất làm gạch, ngói	m³	120.000	
	II9					Sét chịu lửa			
		<i>II901</i>				<i>Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng</i>	<i>tấn</i>	<i>266.000</i>	
		<i>II902</i>				<i>Sét chịu lửa các màu còn lại</i>	<i>tấn</i>	<i>126.000</i>	
	II10					Dolomite, quartzite			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		<i>III1001</i>				<i>Dolomite</i>			
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	315.000	
		<i>III1002</i>				<i>Quarzite</i>			
			II100201			Quặng Quarzite thường	tấn	112.000	
			II100202			Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể)	tấn	210.000	
			II100203			Đá Quarzite (sử dụng áp điện)	tấn	1.500.000	
	III1					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)			
		<i>III1101</i>				<i>Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)</i>	<i>tấn</i>	<i>210.000</i>	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		<i>III105</i>				<i>Sét cao lanh làm xương gạch</i>	<i>tấn</i>	<i>110.000</i>	
	III13					Pirite, phosphorite	tấn		
		<i>III1302</i>				<i>Quặng phosphorit</i>			
			II130201			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	tấn	350.000	
			II130202			Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	tấn	500.000	
			II130203			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	tấn	600.000	
	III16					Than antraxit hầm lò			
		<i>III1601</i>				<i>Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)</i>	<i>tấn</i>	<i>1.306.000</i>	
		<i>III1602</i>				<i>Than cục</i>			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			II160201			Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.784.600	
			II160202			Than cục 2a, 2b	tấn	3.281.000	
			II160203			Than cục 3a, 3b	tấn	3.438.000	
			II160204			Than cục 4a, 4b	tấn	3.404.520	
			II160205			Than cục 5a, 5b	tấn	3.050.880	
			II160206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	2.747.000	
			II160207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1.351.560	
			II160208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	828.000	
		III1603				Than cám			
			II160301			Than cám 1	tấn	2.606.000	
			II160302			Than cám 2	tấn	2.713.000	
			II160303			Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.237.760	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			II160304			Than cám 4a, 4b	tấn	1.706.880	
			II160305			Than cám 5a, 5b	tấn	1.349.040	
			II160306			Than cám 6a, 6b	tấn	1.065.120	
			II160307			Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	803.040	
			II160308			Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn	tấn	1.300.000	
	II17					Than antraxit lộ thiên			
		<i>III1701</i>				<i>Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)</i>	<i>tấn</i>	<i>1.306.000</i>	
		<i>III1702</i>				<i>Than cục</i>			
			II170201			Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.784.600	Núi Hồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
									than cục xô 1C
			II170202			Than cục 2a, 2b	tấn	3.281.000	
			II170203			Than cục 3a, 3b	tấn	3.438.000	
			II170204			Than cục 4a, 4b	tấn	3.404.520	
			II170205			Than cục 5a, 5b	tấn	3.050.880	
			II170206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	2.747.000	
			II170207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1.351.560	
			II170208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	828.000	
		III1703				Than cám			
			II170301			Than cám 1	tấn	2.606.000	
			II170302			Than cám 2	tấn	2.713.000	
			II170303			Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.237.760	Núi

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
									Hồng than cám 3B.3
			II170304			Than cám 4a, 4b	tấn	1.706.880	Núi Hồng than cám 4A.3
			II170305			Than cám 5a, 5b	tấn	1.349.040	Núi Hồng than cám 5A.5
			II170306			Than cám 6a, 6b	tấn	1.065.120	
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	803.040	Núi Hồng than cám 7A
			II170308			Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao	tấn	1.300.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
						Ngạn			
		<i>III1705</i>				<i>Than mỏ Cát Nê</i>	<i>tấn</i>	<i>300.000</i>	
	II18					Than nâu, than mỡ			
		<i>III1801</i>				<i>Than nâu</i>	<i>tấn</i>	<i>760.000</i>	
		<i>III1802</i>				<i>Than mỡ</i>			
			II180201			Than mỡ có độ tro $A_k \leq 40\%$	tấn	2.500.000	
			II180202			Than mỡ có độ tro $A_k > 40\%$	tấn	1.750.000	
	II19					Than khác			
		<i>III1901</i>				<i>Than bùn</i>	<i>tấn</i>	<i>280.000</i>	
		<i>III1903</i>				<i>Than bã sàng</i>	<i>tấn</i>	<i>206.000</i>	
		<i>III1904</i>				<i>Xít thải than</i>	<i>tấn</i>	<i>192.000</i>	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	II24					Khoáng sản không kim loại khác			
		<i>II2401</i>				<i>Barit</i>			
			II240101			Quặng Barit khai thác hàm lượng $\text{BaSO}_4 < 20\%$	tấn	40.000	
			II240102			Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{BaSO}_4 < 40\%$	tấn	110.000	
			II240103			Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq \text{BaSO}_4 < 60\%$	tấn	300.000	
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	tấn	600.000	
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	tấn	800.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		<i>II2402</i>				<i>Fluorit</i>			
			II240201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $\text{CaF}_2 < 20\%$	tấn	150.000	
			II240202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{CaF}_2 < 30\%$	tấn	500.000	
			II240203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq \text{CaF}_2 < 50\%$	tấn	2.500.000	
			II240204			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	tấn	3.000.000	
			II240205			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	tấn	3.500.000	

Phụ lục IV

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 18/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
V						Nước thiên nhiên			
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
		V101				<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000	
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.100.000	
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000	
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000	
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			
		V201				Nước mặt			
			V20101			Nước mặt dùng cho sản xuất nước sạch do Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên tự khai thác	m ³	3.000	
			V20102			Nước mặt dùng cho sản xuất nước sạch do các công ty khác cung ứng	m ³	2.000	
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)			
			V20201			Nước ngầm dùng cho sản xuất nước sạch do Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên tự khai thác	m ³	4.000	
			V20202			Nước ngầm dùng cho sản xuất nước sạch do các công ty khác cung ứng	m ³	3.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
		V301				<i>Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá</i>	<i>m³</i>	<i>40.000</i>	
		V302				<i>Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng</i>	<i>m³</i>	<i>40.000</i>	
		V303				<i>Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng</i>	<i>m³</i>	<i>3.000</i>	